TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 7-2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị M1

Bà Đặng Thị Đôi

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà***: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐST- HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đinh Thị M, sinh năm 1973; đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

- *Bị đơn*: Anh Trương Văn Ư, sinh năm 1965; đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 13 tháng 5 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là chị Đinh Thị M trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1995, được hai bên gia đình đồng ý và có cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi cưới, hai vợ chồng về chung sống tại thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân do tính

tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Ư thường xuyên uống rượu, chửi bới chị M vô cớ nên hai bên thường xảy ra cãi vã, xích mích lẫn nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân nhiều lần, lần cuối cùng hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh Ư.

2. Về con chung:

Chị M trình bày vợ chồng có 02 con chung là Trương Văn M1, sinh ngày 25 tháng 11 năm 1996 và Trương Thị Quỳnh D sinh ngày 07 tháng 5 năm 2002, các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chị M trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trương Văn Ư đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai anh Ư vẫn vắng mặt tại Tòa án, tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh Ư cũng đã có ý kiến đồng ý với lời khai của chị M về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng cũng như về con cái và tài sản chung. Nay chị M có đơn xin ly hôn với anh thì anh Ư cho rằng vẫn còn tình cảm vợ chồng và không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp ly hôn thì do các con chung đã lớn và trưởng thành nên anh không đề nghị Tròa án giải quyết; về tài sản, công nợ chung, anh Ư đề nghị để tự thỏa thuận với chị M, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư. Về con chung và tài sản chung đề nghị hội đồng xét không xem xét giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Đinh Thị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trương Văn Ư đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để anh Ư có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình về việc chị Đinh Thị M có đơn xin ly hôn nhưng anh Ư vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là chị Đinh Thị M và bị đơn là anh Trương Văn Ư.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư thì chị M và anh Ư kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng nhưng cả hai đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã đăng ký kết hôn. Tài liệu xác minh cũng thể hiện không có căn cứ xác định chị M và anh Ư có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Do đó căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử xác định chị M và anh Ư chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị M và anh Ư cùng chung sống tại thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Ư thường xuyên uống rượu, chửi bới chị M vô cớ nên hai bên thường xảy ra cãi vã, xích mích lẫn nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân nhiều lần, lần cuối cùng hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với lời khai của chị M, anh Ư. Xét việc ăn ở chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Đến nay xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh Ư là trầm trọng, anh Ư không có mặt tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa xét xử chứng tỏ quan hệ vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Căn cứ hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội, không công nhận chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị M và anh Ư có 02 con chung là Trương Văn M1, sinh ngày 25 tháng 11 năm 1996 và Trương Thị Quỳnh D sinh ngày 07 tháng 5 năm 2002. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị M, anh Ư không đề nghị Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị M, anh Ư khai vợ chồng có tài sản chung nhưng để tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội; điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đinh Thị M và anh Trương Văn Ư là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đinh Thị M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai số 0002023 ngày 18/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Chị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị M, anh Trương Văn Ư vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T, K
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang